

Đơn vị: TTYT Hoài Nhơn
Mã QHNS: 1047707

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRUY LĨNH TIỀN NÂNG LƯƠNG, PHỤ CẤP (2.340.000)

Tháng 9/2026

(Kèm theo báo thông báo số: /TB-TTHN ngày tháng 9 năm 2026)

ĐVT: đồng

TT	Họ và tên	Hệ số cũ	Hệ số mới	Hệ số CL	%PCT NVK Cũ	%PCT NVK Mới	Chênh lệch %PCT NVK	Chênh lệch Hệ số TNVK	% PCƯĐN chênh lệch	Hệ số UĐN	Từ tháng đến tháng	Số tháng	Tổng hệ số CL	Tổng hệ số TNVK	Tổng hệ số PCƯĐN	Số tiền lương CL	Số tiền PCTNVK	Số tiền PCƯĐN	Tổng số tiền	Nghỉ việc không được hưởng các khoản lương và PC khác	Các khoản đóng góp của người lao động			Số tiền được nhận	Ghi chú
																					1% BHTN	1,5% BHYT	8% BHXH		
1	Trần Hữu Vinh	6,10	6,44	0,34					20%	0,07	01-8/2026	8	2,72		0,544	6.364.800		1.272.960	7.637.760		63.648	95.472	509.184	6.969.455	
	Cộng	6,10	6,44	0,34						0,07			2,72		0,54	6.364.800	0	1.272.960	7.637.760	0	63.648	95.472	509.184	6.969.455	
2	Dương Thành Tứ		4,98	4,98	5%	6%	1%	0,0498	70%	0,03	8/2026	1		0,0498	0,035		116.532	81.572	198.104		1.165	1.748	9.323	185.868	
	Cộng	0,00	4,98	4,98	0,05	0,06	0,01	0,05		0,03			0,00	0,05	0,03	0	116.532	81.572	198.104	0	1.165	1.748	9.323	185.868	
	Cộng phần I	6,10	11,42	5,32	0,05	0,06	0,01	0,05		0,10			2,72	0,05	0,58	6.364.800	116.532	1.354.532	7.835.864	0	64.813	97.220	518.507	7.155.323	
3	Lưu Kim Hoàng	4,74	5,08	0,34					40%	0,14	5-8/2026	4	1,36		0,544	3.182.400		1.272.960	4.455.360		31.824	47.736	254.592	4.121.208	
	Cộng phần II	4,74	5,08	0,34						0,14			1,36		0,54	3.182.400	0	1.272.960	4.455.360	0	31.824	47.736	254.592	4.121.208	
	Tổng I+II	10,84	16,50	5,66	0,05	0,06	0,01	0,05		0,24			4,08	0,05	1,12	9.547.200	116.532	2.627.492	12.291.224	0	96.637	144.956	773.099	11.276.531	
4	Nguyễn Thị Hương	3,65	3,96	0,31					40%	0,12	8/2026	1	0,31		0,124	725.400		290.160	1.015.560		7.254	10.881	58.032	939.393	
5	Nguyễn Hồng Văn		4,98	4,98	5%	6%	1%	0,0498	60%	0,03	8/2026	1		0,0498	0,030		116.532	69.919	186.451		1.165	1.748	9.323	174.215	
6	Nguyễn Thị Thật	3,65	3,96	0,31					40%	0,12	8/2026	1	0,31		0,124	725.400		290.160	1.015.560		7.254	10.881	58.032	939.393	
	Cộng phần III	7,30	12,90	5,60				0,05		0,28			0,62	0,05	0,28	1.450.800	116.532	650.239	2.217.571	0	15.673	23.510	125.387	2.053.001	
	Tổng cộng	18,14	29,40	11,26	0,05	0,06	0,01	0,10		0,52			4,70	0,10	1,40	10.998.000	233.064	3.277.732	14.508.796	0	112.310	168.466	898.486	13.329.532	

Tổng số tiền bằng chữ: Mười ba triệu ba trăm hai mươi chín nghìn năm trăm ba mươi hai đồng chẵn.